TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 18-4-2023
"V/v kiện ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Thuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cù Thị Lan, ông Bùi Thế Hòa

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Nguyễn Duy Nguyên, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk*** tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 43/TB-TLVA, ngày 02/11/2022 về việc "Kiện ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03/3/2023, và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 23/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn 2, xã P, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1993; nơi cư trú cuối cùng: Thôn 4, xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Ngọc Đ, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:**

Tôi và ông Lê Ngọc T (sinh năm 1993, trú tại thôn 4, xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk) là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk ngày 23/02/2018. Quá trình chung sống tôi và ông T có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Thảo L, sinh ngày 30/9/2018. Vì điều kiện kinh tế gia đình nên khoảng tháng 4 năm 2019 ông T đi xuất khẩu lao động tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Romania. Sau khi xuất khẩu lao động, thời gian khoảng 05 tháng đầu tiên ông T vẫn giữ liên lạc với tôi, khoảng 01 tháng liên lạc với tôi 01 lần thông qua ứng dụng mạng xã hội Facebook. Tuy nhiên, sau đó ông T

không liên lạc với tôi nữa và tôi cũng không liên lạc được với ông T. Hiện nay, thông qua bố mẹ của ông T thì tôi biết được ông T không còn ở Romania nữa mà hiện đang ở Cộng hòa liên bang Đức.

Sau một khoảng thời gian dài vợ chồng không chung sống, không liên lạc được với nhau, hôn nhân không như mong muốn nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông T; giao cho tôi được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu L cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về nợ chung, tài sản chung tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại Bản tự khai ngày 18/11/2022 của ông Đ và bà X tại Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk, ông Đ và bà X khai:**

Vợ chồng chúng tôi là Lê Ngọc Đ và Nguyễn Thị X là bố mẹ đẻ của cháu Lê Ngọc T, sinh năm 1993, còn với cháu Nguyễn Thị D là con dâu của chúng tôi.

Cháu T và cháu D lấy nhau vào khoảng tháng Giêng năm 2018, hai cháu có đăng ký kết hôn và làm lễ cưới theo phong tục, sau khi cưới thì hai cháu chung sống với vợ chồng chúng tôi, trong thời gian chung sống vợ chồng cháu T và cháu D sinh được 01 người con chung, cháu tên là Lê Ngọc Thảo L, sinh ngày 30/9/2018.

Thời gian chung sống thì hai vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì là lớn, vào ngày 15/5/2019 thì cháu T đi xuất khẩu lao động và làm việc tại nước Ronamnia, sau khi cháu T đi thì cháu D có xin vợ chồng tôi về ở bên ngoại vì sợ cảnh mẹ chồng và con dâu khó ở với nhau, vợ chồng chúng tôi đồng ý và cháu D ở bên ông bà ngoại từ đó đến nay.

Sau khi cháu T đi làm ăn xa thì tôi mới biết được cháu D có làm đơn xin ly hôn là vì tôi có nhận được giấy triệu tập của TAND tỉnh Đắk Lắk, khi nhận được giấy triệu tập thì vợ chồng chúng tôi có gọi điện trao đổi với cháu T thì được biết cháu làm ăn xa không thể về giải quyết vụ án được.

Hiện nay gia đình chúng tôi thỉnh thoảng mới liên lạc đươc với cháu T, tôi nghe cháu T nói không ở nước Romania nữa và đã sang làm việc tại nước Đức. Địa chỉ cụ thể thì cháu T không nói cho vợ chồng tôi biết, nên không biết cụ thể địa chỉ của cháu T ở đâu. Còn nếu vợ chồng chúng tôi hỏi được địa chỉ của cháu T sẽ thông báo cho Tòa án biết để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Còn về việc ly hôn của hai cháu thì vợ chồng chúng tôi không có ý kiến gì. Chúng tôi chỉ lo cho cháu Lê Ngọc Thảo L, sinh ngày 30/9/2018 hiện nay cháu còn nhỏ. Nếu sau này cháu D và cháu T có lấy vợ lấy chồng khác thì vợ chồng chúng tôi có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2023 tại Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk, khi được Tòa án yêu cầu cung cấp địa chỉ cụ thể của ông Lê Ngọc T tại Công hòa Liên bang Đức thì ông Lê Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị X trình bày:

Tại Bản tự khai ngày 18/11/2022 tại Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk, ông Đ và bà X đã trình bày là không biết địa chỉ cụ thể của cháu Lê Ngọc T ở đâu. Mặc dù hiện nay ông Đ, bà X thỉnh thoảng vẫn liên lạc với cháu T qua video nhưng

không biết số điện thoại của cháu T và cũng không biết địa chỉ cụ thể của cháu T tại Cộng hòa Liên bang Đức. Ông bà đã hỏi cháu T về địa chỉ của cháu T tại Cộng hòa Liên bang Đức nhưng cháu T không cho biết, cháu T nói rằng do thường xuyên thay đổi chỗ làm do tính chất của công việc nên không có địa chỉ cụ thể tại Cộng hòa Liên bang Đức. Vì vậy, hiện nay ông Đ không biết địa chỉ cụ thể của cháu T nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Lê Ngọc T; giao con chung là cháu Lê Ngọc Thảo L cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung với bị đơn ông Lê Ngọc T, hiện đang ở nước ngoài (không xác định được địa chỉ cụ thể ở nước ngoài); căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469; Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân gia đình; Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của bị đơn là ông Lê Ngọc T, trú tại: Thôn 4, xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; bà Nguyễn Thị D, ông Lê Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị X đều xác định hiện nay ông T không cư trú tại Việt Nam mà hiện đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài và không xác định được địa chỉ cụ thể.

Căn cứ Công văn số 6979/QLXNC-P5, ngày 30/3/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an, xác định được ông Lê Ngọc T đã xuất cảnh ngày 14/5/2019 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh, theo quy định, khi công dân làm thủ tục xuất nhập cảnh không phải khai địa chỉ nơi đến nên không có cơ sở xác định ông T hiện đang ở quốc gia nào.

Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định hiện nay bị đơn ông Lê Ngọc T không còn sinh sống và làm việc tại Việt Nam.

[2.2] Thông qua thân nhân của bị đơn là ông Lê Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị X có căn cứ xác định bị đơn ông T vẫn liên hệ với ông Đ, bà X nhưng ông Đ, bà X không

cung cấp được địa chỉ, tin tức của ông T cho Tòa án. Ông Đ, bà X khai đã thông báo cho ông T về việc khởi kiện của bà D nhưng ông T làm ăn xa nên không thể về được và cũng không cung cấp địa chỉ cho ông Đ, bà X được biết; không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện cảu bà D. Đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, cung cấp những tài liệu cần thiết; Tòa án đã niêm yết theo quy định pháp luật các văn bản tố tụng đối với bị đơn nhưng bị đơn không có mặt tại Tòa án để làm việc. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2.3] Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị D và ông Lê Ngọc T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk ngày 23/02/2018. Quá trình chung sống, ba D và ông T có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Thảo L, sinh ngày 30/9/2018.

Xét thấy hiện nay bà D và ông T không còn chung sống với nhau; bà D là vợ của ông T nhưng không liên lạc được, không biết được thông tin, địa chỉ của chồng; ông T cũng không chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Ngọc Thảo L, hiện nay cháu L đang được bà D chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị D với ông Lê Ngọc T; giao con chung là cháu Lê Ngọc Thảo L cho bà D chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: AA/2021/0022505, ngày 31/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Lê Ngọc T.

Bà Nguyễn Thị D được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Ngọc Thảo L, sinh ngày 30/9/2018, cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

[2] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: AA/2021/0022505, ngày 31/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị X được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận**:*
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- UBND) xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Duy Thuấn